

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 27 |

1/1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Chủ tịch |
| Bà Trần Như Quỳnh | Thành viên |
| Ông Trần Thiên Hồng | Thành viên |
| Ông Đinh Nhật Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2023) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8
Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

586
3 T'
H
TOÁ
IT'
NA
- 13

Số: 0145 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 72.520.809.657 | 100.483.636.686 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 37.057.367.957 | 10.413.827.959 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.057.367.957 | 10.413.827.959 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 50.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 50.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.702.234.361 | 2.089.857.387 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 1.865.251.312 | 1.161.646.664 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 680.391.950 | 291.955.500 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 197.308.479 | 676.972.603 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (40.717.380) | (40.717.380) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 31.604.365.899 | 37.596.245.779 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 31.604.365.899 | 37.596.245.779 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.156.841.440 | 383.705.561 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 8 | 1.156.841.440 | 383.705.561 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 36.489.644.431 | 38.326.556.871 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 34.175.096.853 | 35.515.521.410 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 34.175.096.853 | 35.515.521.410 |
| - Nguyên giá | 222 | | 125.302.542.673 | 123.504.957.673 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (91.127.445.820) | (87.989.436.263) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (380.000.000) | (380.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 128.408.702 | 72.160.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 128.408.702 | 72.160.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.186.138.876 | 2.738.875.461 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | 2.186.138.876 | 2.738.875.461 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 109.010.454.088 | 138.810.193.557 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 42.576.196.036 | 74.063.653.727 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 41.067.820.161 | 73.015.172.227 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 10 | 9.662.579.871 | 17.043.335.008 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 11 | 17.304.406.721 | 45.575.304.647 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 1.652.375.779 | 1.600.121.260 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.301.868.090 | 5.587.734.012 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 320.615.326 | 320.012.505 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 523.767.702 | 48.106.339 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 1.255.805.532 | 2.559.405.532 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 17 | 1.046.401.140 | 281.152.924 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.508.375.875 | 1.048.481.500 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 1.508.375.875 | 1.048.481.500 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 66.434.258.052 | 64.746.539.830 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 66.434.258.052 | 64.746.539.830 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.931.716.848 | 9.918.903.186 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.507.381.204 | 6.832.476.644 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 4.177.114.766 | 80.385.562 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.330.266.438 | 6.752.091.082 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 109.010.454.088 | 138.810.193.557 |

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 116.211.053.663 | 162.357.033.438 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 116.211.053.663 | 162.357.033.438 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 102.735.082.556 | 146.086.377.678 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 13.475.971.107 | 16.270.655.760 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 938.443.271 | 8.388.887 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 140.108.208 | 235.723.890 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 140.048.810 | 235.723.890 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 3.224.319.099 | 3.169.649.489 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 6.797.675.138 | 6.566.444.600 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 4.252.311.933 | 6.307.226.668 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 7.313.265 | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | | - | 351.162 |
| 12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 7.313.265 | (351.162) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.259.625.198 | 6.306.875.506 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 929.358.760 | 1.317.749.334 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 3.330.266.438 | 4.989.126.172 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 548 | 697 |

Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.259.625.198 | 6.306.875.506 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.138.009.557 | 3.742.429.180 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (11.879) | (276.201) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (938.371.994) | (8.112.686) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 140.048.810 | 235.723.890 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.599.299.692 | 10.276.639.689 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (612.376.974) | (29.271.584.697) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 5.991.879.880 | 853.434.486 |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (31.607.786.895) | 6.605.894.999 |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (220.399.294) | (205.948.476) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (141.575.360) | (237.943.262) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (789.625.899) | (1.126.847.725) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (877.300.000) | (991.101.999) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (21.657.884.850) | (14.097.456.985) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.793.253.400) | (1.289.109.091) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 938.371.994 | 8.112.686 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 49.145.118.594 | (1.280.996.405) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 804.725.375 | 812.910.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.648.431.000) | (1.670.045.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (843.705.625) | (857.135.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 26.643.528.119 | (16.235.588.890) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 10.413.827.959 | 17.373.620.128 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 11.879 | 276.201 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 37.057.367.957 | 1.138.307.439 |


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 212 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 224 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|--------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá trị mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2016; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Công ty chưa có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 249.685.185 | 55.802.814 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.807.682.772 | 10.358.025.145 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 30.000.000.000 | - |
| | 37.057.367.957 | 10.413.827.959 |

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu có kỳ hạn gốc 3 tháng, với lãi suất 4,6%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Đường Việt Nam | 1.057.759.560 | - |
| Công ty TNHH Vitracó Green Nature | 492.033.708 | 420.682.428 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long | 248.267.964 | 78.844.698 |
| Các khách hàng khác | 67.190.080 | 662.119.538 |
| | 1.865.251.312 | 1.161.646.664 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng | 445.079.250 | 162.864.000 |
| Công Ty TNHH Thương mại Vận Tải Du Lịch Thiên Nghĩa | 89.100.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 146.212.700 | 129.091.500 |
| | 680.391.950 | 291.955.500 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho nhà cung cấp là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30) | 1.000.000 | - |
| | 1.000.000 | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ VND | | Số đầu kỳ VND | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13.943.957.298 | - | 21.128.324.557 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.380.307.640 | - | 6.146.865.051 | - |
| Thành phẩm | 13.280.100.961 | - | 10.321.056.171 | - |
| | 31.604.365.899 | - | 37.596.245.779 | - |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 93.739.609 | 105.977.510 |
| - Vật liệu, phụ tùng thay thế | 152.016.847 | 27.217.027 |
| - Các khoản khác | 911.084.984 | 250.511.024 |
| | 1.156.841.440 | 383.705.561 |
| b. Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, bảo trì | 1.065.269.712 | 993.582.215 |
| - Vật liệu, phụ tùng thay thế | 839.416.251 | 1.366.717.460 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 281.452.913 | 341.867.046 |
| - Các khoản khác | - | 36.708.740 |
| | 2.186.138.876 | 2.738.875.461 |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|--|-----------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 53.668.225.742 | 61.081.830.683 | 8.366.626.842 | 388.274.406 | 123.504.957.673 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.797.585.000 | | - | 1.797.585.000 |
| Số dư cuối kỳ | 53.668.225.742 | 62.879.415.683 | 8.366.626.842 | 388.274.406 | 125.302.542.673 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.311.109.383 | 53.587.288.942 | 6.703.650.146 | 387.387.792 | 87.989.436.263 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.469.642.153 | 1.407.765.763 | 259.715.027 | 886.614 | 3.138.009.557 |
| Số dư cuối kỳ | 28.780.751.536 | 54.995.054.705 | 6.963.365.173 | 388.274.406 | 91.127.445.820 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 26.357.116.359 | 7.494.541.741 | 1.662.976.696 | 886.614 | 35.515.521.410 |
| Tại ngày cuối kỳ | 24.887.474.206 | 7.884.360.978 | 1.403.261.669 | - | 34.175.096.853 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 52.270.451.234 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37.039.967.572 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 17.023.693.251 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.321.735.172 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | VND |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất | 3.869.489.250 | 3.869.489.250 | - | - |
| Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam | 1.867.090.500 | 1.867.090.500 | - | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An | 718.740.000 | 718.740.000 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 3.207.260.121 | 3.207.260.121 | 17.043.335.008 | 17.043.335.008 |
| | 9.662.579.871 | 9.662.579.871 | 17.043.335.008 | 17.043.335.008 |

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 17.301.084.563 | 45.571.982.489 |
| Các khách hàng khác | 3.322.158 | 3.322.158 |
| | 17.304.406.721 | 45.575.304.647 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.147.662.519 | 3.921.142.854 | 4.088.462.706 | 980.342.667 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 444.109.398 | 929.358.760 | 789.625.899 | 583.842.259 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.349.343 | 280.324.426 | 200.482.916 | 88.190.853 |
| Thuế khác | - | 41.252.923 | 41.252.923 | - |
| Các khoản phí, lệ phí | - | 92.471.603 | 92.471.603 | - |
| | 1.600.121.260 | 5.264.550.566 | 5.212.296.047 | 1.652.375.779 |

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện | 191.402.756 | 210.273.385 |
| Chi phí lãi vay | 4.212.570 | 5.739.120 |
| Các khoản trích trước khác | 125.000.000 | 104.000.000 |
| | 320.615.326 | 320.012.505 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 43.639.740 | 43.769.010 |
| Bảo hiểm xã hội | 371.674.890 | 737.100 |
| Bảo hiểm y tế | 66.069.583 | 609.973 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 32.158.616 | 2.990.256 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.224.873 | - |
| | <u>523.767.702</u> | <u>48.106.339</u> |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16) | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | 344.831.000 | 1.648.431.000 | 1.255.805.532 | 1.255.805.532 |
| | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | 344.831.000 | 1.648.431.000 | 1.255.805.532 | 1.255.805.532 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng (i) | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 | 804.725.375 | 1.648.431.000 | 2.764.181.407 | 2.764.181.407 |
| | 3.607.887.032 | 3.607.887.032 | 804.725.375 | 1.648.431.000 | 2.764.181.407 | 2.764.181.407 |

Trong đó:

| | | | | | | |
|-----------------------------------|---------------|---------------|--|--|---------------|---------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 2.559.405.532 | 2.559.405.532 | | | 1.255.805.532 | 1.255.805.532 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 1.048.481.500 | 1.048.481.500 | | | 1.508.375.875 | 1.508.375.875 |

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862-CTY BBDK ngày 30 tháng 6 năm 2016, DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 25 tháng 1 năm 2022, DN-0308/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 09 tháng 8 năm 2022 và DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBDK ngày 16 tháng 5 năm 2023, với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 9). Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là từ 8,9% đến 12% (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 8,38% đến 11%).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trong vòng một năm | 1.255.805.532 | 2.559.405.532 |
| Trong năm thứ hai | 543.262.000 | 396.862.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 965.113.875 | 651.619.500 |
| | 2.764.181.407 | 3.607.887.032 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.255.805.532 | 2.559.405.532 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.508.375.875 | 1.048.481.500 |

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ | 281.152.924 | 496.590.075 |
| - Trích quỹ trong kỳ | 1.642.548.216 | 1.173.148.848 |
| - Sử dụng quỹ | (877.300.000) | (991.101.999) |
| Số dư cuối kỳ | 1.046.401.140 | 678.636.924 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------------|
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47.995.160.000 | 9.338.857.287 | 5.913.168.909 | 63.247.186.196 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 4.989.126.172 | 4.989.126.172 |
| Trích lập các quỹ | - | 580.045.899 | (1.753.194.747) | (1.173.148.848) |
| Số dư cuối kỳ | 47.995.160.000 | 9.918.903.186 | 9.149.100.334 | 67.063.163.520 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47.995.160.000 | 9.918.903.186 | 6.832.476.644 | 64.746.539.830 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 3.330.266.438 | 3.330.266.438 |
| Trích lập các quỹ (i) | - | 1.012.813.662 | (2.655.361.878) | (1.642.548.216) |
| Số dư cuối kỳ | 47.995.160.000 | 10.931.716.848 | 7.507.381.204 | 66.434.258.052 |

- (i) Công ty đã thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 1.012.813.662 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.350.418.216 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 292.130.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.799.516 | 4.799.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.799.516 | 4.799.516 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.799.516 | 4.799.516 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười ba ngày 03 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi | | Vốn đã góp | | | |
|--|---|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | | | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 24.491.670.000 | 51,03% | 24.491.670.000 | 51,03% | 24.491.670.000 | 51,03% |
| Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc | 3.528.000.000 | 7,35% | 3.528.000.000 | 7,35% | 3.528.000.000 | 7,35% |
| Cổ đông khác | 19.975.490.000 | 41,62% | 19.975.490.000 | 41,62% | 19.975.490.000 | 41,62% |
| | 47.995.160.000 | 100% | 47.995.160.000 | 100% | 47.995.160.000 | 100% |

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 8,5%/cổ phiếu tương đương với 4.079.588.600 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------|------------|-----------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 593,98 | 593,98 |

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối kỳ như sau:

| Tên hàng hóa | Tên khách hàng | Số lượng (Tấn) |
|------------------------------|---|----------------|
| Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg) | Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 13 |
| Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg) | Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 394,65 |
| Cộng | | 407,65 |

20. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

| Kỳ này | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Tổng cộng |
|---|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ này | Kỳ này |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 103.076.092.063 | 13.134.961.600 | 116.211.053.663 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (87.869.642.128) | (14.865.440.428) | (102.735.082.556) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (9.598.921.150) | (423.073.087) | (10.021.994.237) |
| Chi phí tài chính | (88.259.601) | (51.848.607) | (140.108.208) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 5.519.269.184 | (2.205.400.522) | 3.313.868.662 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 938.443.271 |
| Thu nhập khác | | | 7.313.265 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 4.259.625.198 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (929.358.760) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 3.330.266.438 |
| | | | |
| Kỳ trước | Sản xuất và kinh doanh bao bì | Sản xuất và kinh doanh phân bón | Tổng cộng |
| | Kỳ trước | Kỳ trước | Kỳ trước |
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 113.826.292.088 | 48.424.000.000 | 162.250.292.088 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | (99.312.289.605) | (46.774.088.073) | (146.086.377.678) |
| Chi phí hoạt động bộ phận | (3.653.079.707) | (862.714.562) | (4.515.794.269) |
| Chi phí tài chính | (64.540.977) | (171.182.913) | (235.723.890) |
| Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận | 10.796.381.799 | 616.014.452 | 11.412.396.251 |
| Doanh thu dịch vụ | | | 106.741.350 |
| Chi phí hoạt động chung | | | (5.220.299.820) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 8.388.887 |
| Chi phí khác | | | (351.162) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 6.306.875.506 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (1.317.749.334) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 4.989.126.172 |

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ:

| Số cuối kỳ | Sản xuất và kinh | Sản xuất và kinh | Tổng cộng |
|---|------------------|------------------------|------------------------|
| | doanh bao bì | doanh phân bón | |
| | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ | Số cuối kỳ |
| | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 42.564.685.166 | 24.153.324.499 | 66.718.009.665 |
| Tài sản không phân bổ | | | 42.292.444.423 |
| Tổng cộng tài sản | | | 109.010.454.088 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 27.468.795.189 | 895.121.032 | 28.363.916.221 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 14.212.279.815 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | 42.576.196.036 |
| Số đầu kỳ | Sản xuất và kinh | Sản xuất và kinh | Tổng cộng |
| | doanh bao bì | doanh phân bón | |
| | Số đầu kỳ | Số đầu kỳ | Số đầu kỳ |
| | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 50.255.730.483 | 22.442.475.962 | 72.698.206.445 |
| Tài sản không phân bổ | | | 66.111.987.112 |
| Tổng cộng tài sản | | | 138.810.193.557 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 63.027.329.635 | 2.282.576.892 | 65.309.906.527 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 8.753.747.200 |
| Tổng cộng nợ phải trả | | | 74.063.653.727 |
| 21. DOANH THU | | | |
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Doanh thu bán bao bì | | 102.576.092.063 | 113.826.292.088 |
| Doanh thu bán phân bón | | 13.134.961.600 | 48.424.000.000 |
| Doanh thu khác | | 500.000.000 | 106.741.350 |
| | | 116.211.053.663 | 162.357.033.438 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30) | | 89.840.867.893 | 155.201.952.788 |
| 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | | |
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | VND | VND |
| Giá vốn của bao bì đã bán | | 87.869.642.128 | 99.312.289.605 |
| Giá vốn của phân bón đã bán | | 14.865.440.428 | 46.774.088.073 |
| | | 102.735.082.556 | 146.086.377.678 |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 78.860.298.657 | 120.170.199.754 |
| Chi phí nhân công | 18.847.386.999 | 18.780.111.933 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.138.009.557 | 3.742.429.180 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.171.953.480 | 9.363.011.269 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.931.915.479 | 4.055.589.545 |
| | 113.949.564.172 | 156.111.341.681 |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 938.371.994 | 8.112.686 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 71.277 | 276.201 |
| | 938.443.271 | 8.388.887 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 140.048.810 | 235.723.890 |
| Chênh lệch tỷ giá | 59.398 | - |
| | 140.108.208 | 235.723.890 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 2.382.117.470 | 2.286.668.373 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 465.725.211 | 544.191.324 |
| Thuế, phí và lệ phí | 605.244.899 | 597.412.498 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.157.353.855 | 1.018.188.280 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.187.233.703 | 2.119.984.125 |
| | 6.797.675.138 | 6.566.444.600 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân công | 1.062.563.548 | 1.008.323.992 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.809.659 | 101.619.318 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.619.775.303 | 1.604.091.681 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 491.170.589 | 455.614.498 |
| | 3.224.319.099 | 3.169.649.489 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 929.358.760 | 1.317.749.334 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 929.358.760 | 1.317.749.334 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 4.259.625.198 | 6.306.875.506 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>387.168.602</i> | <i>281.871.162</i> |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 4.646.793.800 | 6.588.746.668 |
| Trong đó: | | |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>4.646.793.800</i> | <i>6.588.746.668</i> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 929.358.760 | 1.317.749.334 |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|--|----------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.330.266.438 | 4.989.126.172 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (i) | (699.355.952) | (1.642.548.216) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.630.910.486 | 3.346.577.956 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu) | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 548 | 697 |

- (i) Công ty thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 21% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 6 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 như trình bày tại Thuyết minh số 17.

| | Kỳ trước | |
|--|---------------|------------------|
| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 4.989.126.172 | 4.989.126.172 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (997.825.234) | (1.642.548.216) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.991.300.938 | 3.346.577.956 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 4.799.516 | 4.799.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>832</u> | <u>697</u> |

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cam kết thuê hoạt động | | |
| Dưới 1 năm | 186.191.646 | 186.191.646 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 744.766.582 | 744.766.582 |
| Trên 5 năm | 6.126.470.308 | 6.218.800.960 |
| Cộng | <u>7.057.428.536</u> | <u>7.149.759.188</u> |

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ của chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Chủ sở hữu |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 89.840.867.893 | 155.194.116.788 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 7.836.000 |
| | <u>89.840.867.893</u> | <u>155.201.952.788</u> |

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 12.005.000.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | 516.225.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17 | 184.793.893 | 44.237.660 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 30.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | - | 328.260.000 |
| | 12.706.018.893 | 30.372.497.660 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản người mua trả tiền trước | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 17.301.084.563 | 45.571.982.489 |
| | 17.301.084.563 | 45.571.982.489 |
| Các khoản trả trước người bán | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.000.000 | - |
| | 1.000.000 | - |

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 475.622.373 | 360.191.378 |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 353.222.373 | 237.791.378 |
| Ông Trần Thiên Hồng | 40.800.000 | 40.800.000 |
| Bà Trần Như Quỳnh | 40.800.000 | 40.800.000 |
| Ông Đinh Nhật Dương | 40.800.000 | 40.800.000 |
| Ban Giám đốc | 778.940.219 | 624.334.814 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 353.166.219 | 237.791.378 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | 269.629.594 | 193.439.378 |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ | 156.144.406 | 193.104.058 |
| Ban kiểm soát | 101.423.077 | 84.000.000 |
| Ông Vũ Chí Dương | 28.246.154 | 32.400.000 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | 25.469.231 | 25.800.000 |
| Bà Nguyễn Hoài Phương | 25.800.000 | 25.800.000 |
| Ông Lê Cảnh Khánh | 21.907.692 | - |
| | 1.355.985.669 | 1.068.526.192 |

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 17.222.727 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp và không bao gồm 200.012.070 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 122.209.041 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trịnh Thanh Trúc
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Phụ trách kế toán




Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2023